

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 24/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động của Công ty là: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, xuất khẩu; dịch vụ khai thuê hải quan; hoạt động của các địa lý bán vé máy bay. Bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, gỗ, nứa) và động vật sống. Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Vận tải hàng hóa đường sắt. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

Trụ sở chính của Công ty tại 1B-D3, KP Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Sâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Trọng Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên

13
ĐNC
PHIẾ
VỤ
INH
KIỂM
M
P.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đỗ Văn Sâm
Chủ tịch

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai
Tổng Giám đốc

Số: 97/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, được lập ngày 02/03/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2013-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		116.384.772.359	66.597.867.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	57.292.526.422	25.244.039.899
1. Tiền	111		9.786.460.961	8.254.136.259
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.506.065.461	16.989.903.640
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.602.301.552	39.913.724.401
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	43.616.500.410	30.036.214.037
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	9.468.536.263	6.765.302.041
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	4.936.900.507	6.047.783.635
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.419.635.628)	(2.935.575.312)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	321.406.818	101.384.093
1. Hàng tồn kho	141		321.406.818	101.384.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.168.537.567	1.338.718.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160.429.678	626.774.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.595.709.309	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.499.077	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	398.899.503	711.943.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		377.477.598.543	306.107.839.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		334.284.198.705	262.013.808.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	211.439.253.856	197.755.053.424
- Nguyên giá	222		358.348.277.865	325.731.148.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.909.024.009)	(127.976.095.564)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	281.797.213	139.833.327
- Nguyên giá	228		2.359.063.207	2.138.963.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.077.265.994)	(1.999.129.880)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	122.563.147.636	64.118.921.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	22.165.000.000	22.165.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.165.000.000	15.165.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.028.399.838	21.929.030.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.028.399.838	21.929.030.898
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		493.862.370.902	372.705.706.484

213
 ÔN
 NHIỆ
 VỤ
 ÍNH
 KIỂM
 .M
 TP.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		180.823.277.192	92.758.909.285
I. Nợ ngắn hạn	310		77.245.980.415	66.529.540.709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	43.485.885.572	23.412.724.581
2. Phải trả người bán	312	V.13	20.558.022.256	20.718.562.190
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	24.999.712	21.309.621
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	374.474.075	1.259.662.839
5. Phải trả người lao động	315		10.631.716.863	10.620.595.366
6. Chi phí phải trả	316	V.16	377.526.725	59.678.045
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	2.074.139.685	10.117.390.752
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(280.784.473)	319.617.315
II. Nợ dài hạn	330		103.577.296.777	26.229.368.576
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	101.543.545.724	22.947.200.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.033.751.053	3.282.168.576
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.039.093.710	279.946.797.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	313.039.093.710	279.946.797.199
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.479.870.000	82.319.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		60.754.975.893	73.323.843.424
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	9.330.116.999
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.016.866.105	2.312.671.428
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.352.575.167	38.225.378.803
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		493.862.370.902	372.705.706.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		47.215,74	47.096,59
+ EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	270.101.377.039	202.767.978.517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		270.101.377.039	202.767.978.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	170.212.675.682	124.016.156.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.888.701.357	78.751.821.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.405.469.599	1.887.387.141
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.717.316.669	4.730.108.335
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.716.758.064	4.684.653.790
8. Chi phí bán hàng	24		12.895.433.693	6.535.048.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.339.646.019	23.359.440.382
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.341.774.575	46.014.611.520
11. Thu nhập khác	31	VI.5	588.910.705	3.102.906.391
12. Chi phí khác	32	VI.6	608.281.571	1.585.300.775
13. Lợi nhuận khác	40		(19.370.866)	1.517.605.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.322.403.709	47.532.217.136
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.691.222.905	2.646.364.037
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.631.180.804	44.885.853.099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.857	3.635

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng



Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.322.403.709	47.532.217.136
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.412.821.694	16.258.879.783
- Các khoản dự phòng	03	484.060.316	(164.569.719)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(13.687.115)	(13.599.294)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.780.928.190)	(3.153.104.131)
- Chi phí lãi vay	06	5.716.758.064	4.684.653.790
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	74.141.428.478	65.144.477.565
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.032.207.846)	6.122.651.703
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(220.022.725)	9.495.197
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.045.104.975	7.646.047.673
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.366.976.219	(855.278.717)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.698.416.026)	(4.689.089.892)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.968.942.643)	(2.628.907.574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.260.888.481)	(4.812.658.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.373.031.951	65.936.736.993
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(99.903.654.390)	(65.018.121.139)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	450.000.000	1.381.818.182
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	1.899.450.000	1.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.671.785.262	2.506.937.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(95.882.419.128)	(59.629.365.110)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	248.286.187.662	138.424.781.685
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(149.616.680.947)	(131.599.730.834)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.125.320.130)	(16.366.736.100)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>80.544.186.585</i>	<i>(9.541.685.249)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	32.034.799.408	(3.234.313.366)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	25.244.039.899	28.464.753.971
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.687.115	13.599.294
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	57.292.526.422	25.244.039.899

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Võng Thị Thúy Phượng



Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 24/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 1B-D3, KP Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa, xuất khẩu; dịch vụ khai thuê hải quan; hoạt động của các địa lý bán vé máy bay. Bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, gỗ, nứa) và động vật sống. Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Vận tải hàng hóa đường sắt. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- TSCĐ khác	04 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 06 năm

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 2 cầu Liebherr.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

13
ÔNG
PHIẾ
VỤ
INH
KIỂM
M
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	516.598.887	807.158.513
Tiền gửi ngân hàng	9.269.862.074	7.446.977.746
Các khoản tương đương tiền	47.506.065.461	16.989.903.640
Cộng	57.292.526.422	25.244.039.899
2. Phải thu khách hàng	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng tiền cung cấp dịch vụ	43.616.500.410	30.036.214.037
Cộng	43.616.500.410	30.036.214.037
3. Trả trước cho người bán	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người nhận thầu xây lắp	8.851.844.387	6.332.035.189
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ	133.468.876	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	483.223.000	433.266.852
Cộng	9.468.536.263	6.765.302.041
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác (*)	4.936.900.507	6.047.783.635
Cộng	4.936.900.507	6.047.783.635
(*) Bao gồm:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Phải thu tiền nhượng bán cổ phiếu của công ty TNHH Hàng Hải Biên Đông	3.987.300.000	5.886.750.000
- Phải thu cổ tức công ty CP DV Cảng Đồng Nai	675.000.000	-
- Phải thu khác	274.600.507	161.033.635
Cộng	4.936.900.507	6.047.783.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	243.492.381	-
Công cụ, dụng cụ	77.914.437	101.384.093
Cộng giá gốc hàng tồn kho	321.406.818	101.384.093
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	321.406.818	101.384.093
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	398.899.503	711.943.903
Cộng	398.899.503	711.943.903



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	245.652.837.530	38.828.694.231	37.062.017.339	3.014.046.251	1.173.553.637	325.731.148.988
Số tăng trong năm	30.977.638.278	-	2.252.010.028	331.092.000	519.000.000	34.079.740.306
- Mua sắm mới			2.252.010.028	331.092.000	519.000.000	3.102.102.028
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	30.977.638.278					30.977.638.278
Số giảm trong năm	-	-	1.462.611.429	-	-	1.462.611.429
- Thanh lý, nhượng bán			1.462.611.429			1.462.611.429
Số dư cuối năm	276.630.475.808	38.828.694.231	37.851.415.938	3.345.138.251	1.692.553.637	358.348.277.865
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	100.763.784.430	9.179.052.909	15.910.343.016	1.433.824.656	689.090.553	127.976.095.564
Số tăng trong năm	13.027.376.780	2.497.115.040	4.183.344.680	494.681.296	132.167.784	20.334.685.580
- Khấu hao trong năm	13.027.376.780	2.497.115.040	4.183.344.680	494.681.296	132.167.784	20.334.685.580
Số giảm trong năm	-	-	1.401.757.135	-	-	1.401.757.135
- Thanh lý, nhượng bán			1.401.757.135			1.401.757.135
Số dư cuối năm	113.791.161.210	11.676.167.949	18.691.930.561	1.928.505.952	821.258.337	146.909.024.009
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	144.889.053.100	29.649.641.322	21.151.674.323	1.580.221.595	484.463.084	197.755.053.424
Tại ngày cuối năm	162.839.314.598	27.152.526.282	19.159.485.377	1.416.632.299	871.295.300	211.439.253.856

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2013:

99.874.821.065 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014:

152.699.575.116 VND

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

38.407.827.874 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	1.818.363.207	320.600.000	2.138.963.207
Mua trong năm		220.100.000	220.100.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.818.363.207	540.700.000	2.359.063.207
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.818.363.207	180.766.673	1.999.129.880
Khấu hao trong năm		78.136.114	78.136.114
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.818.363.207	258.902.787	2.077.265.994
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	-	139.833.327	139.833.327
Tại ngày cuối năm	-	281.797.213	281.797.213

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	122.563.147.636	64.118.921.702
- Mở rộng cảng Gò Dầu B giai đoạn 2	11.626.856.461	3.067.468.113
- Bến tàu 30.000 DWT Gò Dầu B	39.354.629.180	407.325.834
- Mở rộng Cảng ĐN giai đoạn II	641.829.592	943.056.152
- Chi phí đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai Giai đoạn 2 (09 ha)	41.407.343.923	32.130.318.673
- Hạ tầng nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT- phân đoạn 1	-	113.418.053
- Nạo vét vùng thùy điện trước cầu A1,A3	-	33.200.000
- Nạo vét duy tu vùng nước trước bến B3	-	2.329.704.728
- Dự án tổng hợp cảng GDB	11.896.925	11.896.925
- Khu dịch vụ văn phòng cảng LBT	217.850.000	217.850.000
- Hệ thống thông tin quản trị nguồn lực doanh nghiệp	-	1.134.775.784
- Mở rộng cảng ĐN giai đoạn 1	-	112.457.575
- San lấp bãi 4.757 m2	789.167.554	789.167.554
- Bến sà lan 3000DWT	-	68.433.636
- Tường rào bãi container KV1	-	8.118.362
- Hệ thống thoát nước bãi container KV1	-	584.260.995
- Bồi thường di dời đầu tư xây dựng tuyến nhánh BH2	-	190.785.000
- Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư (*)	27.054.453.800	21.232.672.280
- Bãi Container KV1 gói thầu lát gạch BTXM con sâu M600	118.034.411	-
- Bãi Container KV1(0,7ha)	75.359.522	-
- Bãi Container 3ha (gạch bê tông tự chèn)	117.683.174	-
- Bãi cấp phối sỏi dỏ 7,15ha	543.456.459	-
- Mở rộng đường BTXM B3	25.809.091	-
- Dự án mở rộng CĐN giai đoạn 3	16.259.280	-
- CP đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn 2B	5.000.000	-
- Lắp đặt thiết bị cầu cảng 3.000DWT	24.384.627	-
- Các công trình khác	533.133.637	744.012.038
Cộng	122.563.147.636	64.118.921.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Hợp đồng số 02/AHP/HĐKT-2013 ngày 02/04/2013 ký giữa Công ty CP Cảng Đồng Nai và Công ty CP Phát triển hạ tầng An Hưng Phát về việc thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư để Công ty CP Cảng Đồng Nai bố trí tái định cư cho các hộ dân thuộc dự án đầu tư mở rộng Cảng Đồng Nai tại KDC Bình Dương, P.Long Bình Tân, TP. Biên Hòa. Tổng giá trị HĐ là 27.054.453.800 VND.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	15.165.000.000	15.165.000.000
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức - 700.000 cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	22.165.000.000	22.165.000.000

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
- Công ty CP Cảng Long Thành	30%	1.665.000.000	30%	1.665.000.000
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	45%	13.500.000.000	45%	13.500.000.000
Cộng		15.165.000.000		15.165.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.932.228.595	4.790.439.176
Chi phí đền bù đất (*)	16.174.434.561	16.570.390.901
Chi phí Tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo và lựa chọn giải pháp	921.736.682	554.987.182
Chi phí Bảo hiểm xe chờ phân bổ	-	13.213.639
Cộng	21.028.399.838	21.929.030.898

(*) Là khoản tiền Công ty đã ứng ra để đền bù khu đất 3ha, số tiền này được cầm trữ vào tiền thuê đất hàng năm mà Công ty phải nộp theo quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 21/09/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai và hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ ngày 10/2/2011. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với số tiền được cầm trữ hàng năm theo quyết định trên.

12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	31.148.085.572	14.986.924.581
+ Vay ngân hàng	31.148.085.572	14.986.924.581
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	12.337.800.000	8.425.800.000
Cộng	43.485.885.572	23.412.724.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
0110.14/4 8.05- HMTD	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	theo từng GNN	6 tháng theo từng GNN	15.726.523.274	Tín chấp
01/CDN/2 014- HỆTDHM /NHCT68 2-CDN	NH TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	theo từng GNN	3 tháng theo từng GNN	10.872.379.181	Tín chấp
017- 14/HỆHM TD-ĐK	NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đồng Nai	theo từng GNN	6 tháng theo từng GNN	4.549.183.117	Tín chấp
Cộng				31.148.085.572	

(**) Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
0054.13/4 8.05.DTD A	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9,0%	84 tháng	1.000.800.000	Thế chấp tài sản
0086.14/4 8.05- DTDA	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8,5%	84 tháng	2.574.000.000	Thế chấp tài sản
0197/2014 /HỆTD- DN	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai	8,5%	120 tháng	795.000.000	Thế chấp tài sản
61/2012/H ỆTD-TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	10,2%	60 tháng	1.452.000.000	Thế chấp tài sản
71/2013/H ỆTD-TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	9,6%	36 tháng	6.516.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng				12.337.800.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả cho người nhận thầu xây lắp	1.335.864.562	5.833.720.702
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ	16.911.158.125	14.154.287.994
Các nhà cung cấp khác	2.310.999.569	730.553.494
Cộng	20.558.022.256	20.718.562.190
14. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng trả trước tiền cung cấp dịch vụ	24.999.712	21.309.621
Cộng	24.999.712	21.309.621
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	679.054.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	226.098.772	503.818.510
Thuế thu nhập cá nhân	148.375.303	76.790.000
Cộng	374.474.075	1.259.662.839
16. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	316.063.816	59.678.045
Chi phí khác	61.462.909	-
Cộng	377.526.725	59.678.045
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.074.139.685	10.117.390.752
Cộng	2.074.139.685	10.117.390.752
(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:		
- Cổ tức phải trả	243.735.110	8.490.657.640
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250
- Phải trả khác	457.022.325	253.350.862
Cộng	2.074.139.685	10.117.390.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	101.543.545.724	22.947.200.000
- Vay ngân hàng	51.030.755.145	5.582.200.000
- Vay đối tượng khác	50.512.790.579	17.365.000.000
Cộng	101.543.545.724	22.947.200.000

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
0054.13/4	Ngân hàng TMCP	9,0%	84 tháng	4.581.400.000	Thế chấp tài sản
8.05.DTD A	Ngoại thương Việt Nam				
0086.14/4	Ngân hàng TMCP	8,5%	84 tháng	15.244.355.145	Thế chấp tài sản
8.05-DTDA	Ngoại thương Việt Nam				
0197/2014 /HĐTĐ-DN	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai	8,5%	120 tháng	31.205.000.000	Thế chấp tài sản
61/2012/H ĐTD-TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	10,2%	60 tháng	2.886.000.000	Thế chấp tài sản
71/2013/H ĐTD-TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	9,6%	36 tháng	6.511.000.000	Thế chấp tài sản
42/2014/H ĐTD-TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	8,4%	120 tháng	41.115.790.579	Thế chấp tài sản
Cộng				101.543.545.724	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	82.319.980.000	74.434.806.545	54.250.394.320	7.223.309.890	627.225.741	34.384.837.821	253.240.554.317
- Lãi trong kỳ						44.885.853.099	44.885.853.099
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	19.073.449.104	2.106.807.109	1.685.445.687	(32.813.314.117)	(9.947.612.217)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			19.073.449.104			(19.073.449.104)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				2.106.807.109		(2.106.807.109)	-
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ					1.685.445.687	(1.685.445.687)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(51.529.952)	(51.529.952)
+ Trích quỹ chi cho công tác xã hội						(1.264.084.265)	(1.264.084.265)
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành						(400.000.000)	(400.000.000)
+ Chia cổ tức						(8.231.998.000)	(8.231.998.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2013						(8.231.998.000)	(8.231.998.000)
Số dư cuối năm trước	82.319.980.000	74.434.806.545	73.323.843.424	9.330.116.999	2.312.671.428	38.225.378.803	279.946.797.199
- Tăng vốn trong năm (**)	41.159.890.000		(41.159.890.000)				-
- Tăng, giảm trong năm (*)			9.330.116.999	(9.330.116.999)			-
- Lãi trong năm						47.631.180.804	47.631.180.804
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	19.260.905.470	-	1.704.194.677	(35.503.984.440)	(14.538.884.293)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			19.260.905.470			(19.260.905.470)	-
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ					1.704.194.677	(1.704.194.677)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(2.982.340.685)	(2.982.340.685)
+ Trích quỹ chi cho công tác xã hội						(1.278.146.008)	(1.278.146.008)
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành						(400.000.000)	(400.000.000)
+ Chia cổ tức						(9.878.397.600)	(9.878.397.600)
Số dư cuối kỳ	123.479.870.000	74.434.806.545	60.754.975.893	-	4.016.866.105	50.352.575.167	313.039.093.710

(*) Kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính tại thời điểm 31/12/2013 sang quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2014

(**) Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/4/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp	62.974.800.000	51%	41.983.200.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	60.505.070.000	49%	40.336.780.000	49%
Cộng	123.479.870.000	100%	82.319.980.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.319.980.000	82.319.980.000
+ Vốn góp tăng trong năm (thường cổ phiếu)	41.159.890.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	123.479.870.000	82.319.980.000
- Cổ tức đã chia	9.878.397.600	16.463.996.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.347.987	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.347.987	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	12.347.987	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.347.987	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	12.347.987	8.231.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	267.500.998.188	202.767.978.517
Doanh thu khác	2.600.378.851	-
Cộng	270.101.377.039	202.767.978.517

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	167.612.296.831	124.016.156.930
Giá vốn khác	2.600.378.851	-
Cộng	170.212.675.682	124.016.156.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	543.037.484	972.212.847
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.848.745.000	901.575.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.687.115	13.599.294
Cộng	2.405.469.599	1.887.387.141
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.716.758.064	4.684.653.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	558.605	-
Chi phí tài chính khác	-	45.454.545
Cộng	5.717.316.669	4.730.108.335
5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bồi thường	7.000.000	320.000.000
Thu thanh lý TSCĐ	450.000.000	1.381.818.182
Thu tiền thi công công trình	-	1.254.475.455
Phí chia sẻ ứng cứu tràn dầu	60.000.000	-
Thu nhập khác	71.910.705	146.612.754
Cộng	588.910.705	3.102.906.391
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	60.854.294	102.501.898
Chi phí thi công công trình	-	1.208.759.715
Chi phí bồi thường	194.600.000	-
Chi phí sửa chữa cầu tàu sau va chạm	347.982.733	-
Chi phí khác	4.844.544	274.039.162
Cộng	608.281.571	1.585.300.775

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp với thời gian 8 năm kể từ năm 2009.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.322.403.709	47.532.217.136
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(982.551.036)	(668.570.968)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	866.193.964	233.004.032
* Chi phí không hợp lệ	866.193.964	233.004.032
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.848.745.000	901.575.000
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.848.745.000	901.575.000
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	49.339.852.673	46.863.646.168
Trong đó:		
+ Thu nhập được ưu đãi miễn, giảm (10%)	49.160.337.600	45.347.737.526
+ Thu nhập không được ưu đãi miễn, giảm (22%)	179.515.073	1.515.908.642
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4.955.527.076	4.913.750.913
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	2.458.016.880	2.267.386.876
- Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2013	193.712.709	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.691.222.905	2.646.364.037

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.631.180.804	44.885.853.099
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	47.631.180.804	44.885.853.099
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.347.987	12.347.987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.857	3.635

(*). Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2013 đã được điều chỉnh hồi tố cho 4.115.989 cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2014.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	13.295.469.474	10.994.903.614
Chi phí nhân công	42.885.030.042	38.276.902.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.412.821.694	16.258.879.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.422.006.112	74.509.520.264
Chi phí bằng tiền khác	20.832.049.222	13.870.439.517
Cộng	213.847.376.544	153.910.645.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.748.698.916	3.585.927.000

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ	Chi trả tiền cổ tức	9.236.304.000
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	421.245.000
		Cung cấp dịch vụ	545.291.398
		Cước thuê cầu cảng	766.214.380
		Chi trả tiền cổ tức	141.120.000
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	1.147.500.000
		Cung cấp dịch vụ	781.782.320
		Bán tài sản cố định	450.000.000
		Cước thuê xe, xếp dỡ	27.895.325.117

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cước thuê cầu cảng	(72.442.260)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe, xếp dỡ	(3.183.921.090)
		Nhận tiền cổ tức	675.000.000
		Cung cấp dịch vụ	97.555.084

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng hóa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

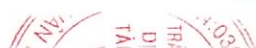
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.292.526.422	25.244.039.899	57.292.526.422	25.244.039.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.133.765.289	33.148.422.360	45.133.765.289	33.148.422.360
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	109.426.291.711	65.392.462.259	109.426.291.711	65.392.462.259
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	145.029.431.296	46.359.924.581	145.029.431.296	46.359.924.581
Phải trả người bán và phải trả khác	22.632.161.941	30.835.952.942	22.632.161.941	30.835.952.942
Chi phí phải trả	377.526.725	59.678.045	377.526.725	59.678.045
Cộng	168.039.119.962	77.255.555.568	168.039.119.962	77.255.555.568

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và 31/12/2014 như thuyết minh V.7. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và 31/12/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	66.495.574.238	101.543.545.724	168.039.119.962
Các khoản vay	43.485.885.572	101.543.545.724	145.029.431.296
Phải trả người bán	20.558.022.256	-	20.558.022.256
Phải trả khác	2.074.139.685	-	2.074.139.685
Chi phí phải trả	377.526.725	-	377.526.725
Số đầu năm	54.308.355.568	22.947.200.000	77.255.555.568
Các khoản vay	23.412.724.581	22.947.200.000	46.359.924.581
Phải trả người bán	20.718.562.190	-	20.718.562.190
Phải trả khác	10.117.390.752	-	10.117.390.752
Chi phí phải trả	59.678.045	-	59.678.045

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang
Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng



Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai